



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014



Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 3820 5944; Fax: (08) 3820 5942**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cơ khí lắp ráp thiết bị Bình Triệu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 206/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301888974 đăng ký lần đầu ngày 29/12/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế chế tạo, lắp đặt máy cơ khí nông nghiệp trung, đại tu các loại máy thi công cơ giới; chế tạo phụ tùng thay thế; lắp đặt cấu kiện kim loại, thiết bị công trình thủy lợi, thủy điện sản xuất và lắp ráp các loại kết cấu thép trong xây dựng và công nghiệp - cơ khí công trình. Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và dân dụng; san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình; xây dựng cầu đường.

Mua bán máy móc thiết bị, các loại sản phẩm cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng). Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, chế tạo, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước và xử lý môi trường, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các loại bình áp lực, hệ thống đường ống áp lực. Sản xuất và lắp ráp các loại phương tiện cơ giới đường bộ. Lắp đặt thiết bị cơ, điện, hệ thống điều khiển dây chuyền thiết bị công nghệ các nhà máy công nghiệp - nông nghiệp - cơ khí thuộc dự án nhóm B. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt và sửa chữa bảo trì các loại thiết bị nâng hạ. Mua bán nguyên vật liệu ngành công nghiệp - nông nghiệp - xây dựng, công nghệ phẩm, hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, phương tiện cơ giới đường bộ - xe gắn máy - xe đạp và các phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội ngoại thất, lương thực - thực phẩm, thiết bị viễn thông.

Dịch vụ môi giới thương mại. Dịch vụ bán đầu giá tài sản. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Kinh doanh và cho thuê: nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng, kiốt, nhà biểu diễn. Mua bán và cho thuê phương tiện vận tải.

Trụ sở chính: 79/5B Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các tài sản tài chính khác.

- Nợ tài chính

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 năm
- Máy móc, thiết bị : 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý : 03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	5.856.024	169.874.587
- Tiền gửi ngân hàng	1.105.119.899	9.974.222.768
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	16.049.000.000	10.822.500.000
Tổng cộng	<u>17.159.975.923</u>	<u>20.966.597.355</u>
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	SL CP	SL CP
	VND	VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí & Xây dựng Minh Hòa	3.763.532	3.763.532
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	41.630.197	-
- Khác	34.203.962	37.650.084
Tổng cộng	<u>79.597.691</u>	<u>41.413.616</u>
6. HÀNG TỒN KHO	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	201.652.787	227.475.050
- Công cụ, dụng cụ	108.269.311	145.772.396
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.090.078.812	18.235.029.151
-Thành phẩm	-	-
Tổng cộng	<u>1.400.000.910</u>	<u>18.608.276.597</u>
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND.		
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	68.062.943
- Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	<u>3.000.000</u>	<u>71.062.943</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	3.628.252	441.292.679
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		10.000.000
Tổng cộng	3.628.252	451.292.679



09. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	4.036.116.005	7.893.624.491	1.129.576.884	72.090.000	13.131.407.380
2. Số tăng trong kỳ	260.352.939	103.579.304	-	-	363.932.243
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	260.352.939	103.579.304	-	-	363.932.243
- Tặng khác	4.131.768.944	7.997.203.795	1.129.576.884	72.090.000	13.258.549.623
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	4.131.768.944	7.997.203.795	364.787.300	72.090.000	12.893.762.323
- Giảm khác	164.700.000	-	-	-	164.700.000
4. Số dư cuối kỳ	3.871.416.003	6.409.391.640	964.710.516	19.224.001	11.264.742.160
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	55.698.505	347.377.321	60.074.888	14.418.000	477.568.714
2. Tăng trong kỳ	55.698.505	347.377.321	60.074.888	14.418.000	477.568.714
- Khấu hao trong kỳ	55.698.505	347.377.321	60.074.888	14.418.000	477.568.714
- Tặng khác	3.906.672.132	6.756.768.961	1.024.785.404	33.642.001	11.688.226.497
3. Giảm trong kỳ	-	-	364.787.300	-	364.787.300
- Thanh lý, nhượng bán	3.906.672.132	6.756.768.961	659.998.104	33.642.001	11.323.439.197
- Giảm khác	20.442.376	-	-	-	20.442.376
4. Số dư cuối kỳ	164.700.002	1.484.232.851	164.866.368	52.865.999	1.866.665.220
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	164.700.002	1.484.232.851	164.866.368	52.865.999	1.866.665.220
2. Tại ngày cuối kỳ	144.257.624	-	-	-	144.257.624

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có các khoản vay: 0 đ
 * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đ
 * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ



10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Chi phí xây dựng dở dang	-	70.215.773
- Tiền thuê đất Công ty CP TMSX - XD Hưng Thịnh (*)	8.233.625.383	4.244.883.680
Tổng cộng	8.233.625.383	4.315.099.453

Ghi chú : () Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu thanh toán các đợt theo Hợp đồng thỏa thuận về việc thuê đất tại KCN Đồng An 2 số 08/2008/TTGN ngày 28/02/2008 để xây dựng nhà xưởng sản xuất cơ khí và xây dựng, thời hạn thuê đất là 49 năm.*

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Bình Triệu (BTMEC)	1.608.771.128	-
Tổng cộng	1.608.771.128	-

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia (*)	-	9.000.000.000
Tổng cộng	-	9.000.000.000

Ghi chú: () Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu góp vốn đợt 1 để thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư Nguyễn Xí, P.26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.*

Vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia: 38.000.000.000 đồng.

Trong đó: Tỷ lệ góp vốn của các thành viên như sau:

+ Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	45%
+ Công ty CP Xây dựng Cotec	30%
+ Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	18%
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	7%

Tuy nhiên Công ty đã thoái vốn khoản đầu tư trên dưới hình thức bù trừ công nợ với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Hào	-	-
- Bà Đỗ Thị Loan	-	-
Tổng cộng	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31/12/2014	01/01/2014
VND	VND
-	-

	VND	VND
- Thuế GTGT		4.740.750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.257.064.770	1.433.589.284
- Thuế thu nhập cá nhân	46.670.122	
- Thuế xuất, nhập khẩu		139.722.629
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Tổng cộng	2.303.734.892	1.578.052.663

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	28.823.252	2.873.801
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		44.945.112
- Phải trả nhân viên thi công các công trình	2.448.783.512	8.249.367.163
- Phải trả phải nộp khác:	12.000.000	12.229.783.867
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia		12.000.000.000
+ Các khoản khác	12.000.000	229.783.867
Tổng cộng	2.489.606.764	20.526.969.943

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	145.552.600	3.000.000
Tổng cộng	145.552.600	3.000.000

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.874.790.000	445.617.017	-	1.602.014.865	800.806.060	5.450.301.756	17.048.016.634
Tăng vốn trong năm trước	416.240.000	-	-	-	-	-	416.240.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.943.990.854	4.943.990.854
Tăng khác	-	-	-	474.611.976	237.305.988	-	711.917.964
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.013.510.294)	(5.013.510.294)
Số dư cuối năm trước	14.291.030.000	445.617.017	-	2.076.626.841	1.038.112.048	5.380.782.316	23.232.168.222
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	8.756.308.997	8.756.308.997
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	494.399.085	247.199.543	-	741.598.628
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.834.902.034)	(6.834.902.034)
Số dư cuối kỳ này	14.291.030.000	445.617.017	-	2.571.025.926	1.285.311.591	7.302.189.279	25.895.173.813

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
- Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.291.030.000	100%	14.291.030.000	100%
Tổng cộng	14.291.030.000	100%	14.291.030.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-		-	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	14.291.030.000	13.874.790.000
Vốn góp tăng trong năm		416.240.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	14.291.030.000	14.291.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.753.909.565	2.355.193.040

c) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.429.103	1.429.103
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.429.103	1.429.103
- Cổ phiếu phổ thông	1.429.103	1.429.103
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.429.103	1.429.103
- Cổ phiếu phổ thông	1.429.103	1.429.103
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.571.025.926	2.076.626.841
- Quỹ dự phòng tài chính	1.285.311.591	1.038.112.048
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

011729
 CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 A NĂM
 P. HỒ C

011729
 CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 A NĂM
 P. HỒ C

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	85.261.229.282	104.158.996.199
- Doanh thu bán hàng hóa	169.170.436	40.000.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.089.363.803	2.178.039.635
Tổng cộng	87.519.763.521	106.377.035.834

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán sản phẩm	85.261.229.282	104.158.996.199
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	169.170.436	40.000.000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.089.363.803	2.178.039.635
Tổng cộng	87.519.763.521	106.377.035.834

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm	67.845.858.352	89.569.622.798
- Giá vốn của hàng hóa	18.252.000	7.200.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.503.246.142	1.591.844.528
Tổng cộng	69.367.356.494	91.168.667.326

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.315.741	253.839.545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.600	36.857.750
- Lãi bán cổ phiếu	68.612.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.126.170	558.160.533
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	424.498.608	51.992.287
- Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh tế	12.414.140	461.250.000
Tổng cộng	861.982.259	1.362.100.115



23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	317.425.096	1.784.442.237
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(1.995.732.002)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.960.175	29.832.571
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.980.084	4.919.776
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí tài chính khác	138.395	204.655.360
Tổng cộng	442.503.750	28.117.942

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.648.744.714	1.802.770.391
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.648.744.714	1.802.770.391

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.756.308.997	4.943.990.854
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	1.429.103	1.387.593
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.127	3.563

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.833.118.208	36.108.353.113
- Chi phí nhân công	17.964.657.303	16.966.596.769
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.568.714	353.938.859
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.524.347.647	19.081.918.307
- Chi phí khác bằng tiền	2.536.768.747	5.128.139.012
Tổng cộng	58.336.460.619	77.638.946.060

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	791.413.185	738.300.000
Thù lao	351.782.830	697.295.252
Tổng cộng	1.143.196.015	1.435.595.252

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.159.975.923	20.966.597.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.699.023.346	6.674.852.481
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	-	10.000.000
Tổng cộng	21.858.999.269	27.651.449.836
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.111.780.379	21.203.306.794
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	3.111.780.379	21.203.306.794

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
tiền	440.987,47	1.111,11	9.420.374.334	28.667.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.803,44		3.734.675.496	
Tổng cộng	-	-	13.155.049.830	28.667.194
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

	Tại ngày 01/01/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	722.235.94	1.198.01	15.221.640.936	34.602.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284.171.08		5.990.610.559	
Tổng cộng	1.006.407.02	1.198.01	21.212.251.495	34.602.307
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

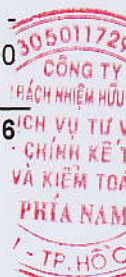
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.108.780.379	3.000.000	3.111.780.379
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	3.108.780.379	3.000.000	3.111.780.379
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	21.203.306.794	-	21.203.306.794
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	21.203.306.794	-	21.203.306.794

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.159.975.923	-	17.159.975.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.699.023.346	-	4.699.023.346
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	21.858.999.269	-	21.858.999.269
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.966.597.355	-	20.966.597.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.674.852.481	-	6.674.852.481
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000
Tổng cộng	27.651.449.836	-	27.651.449.836



29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm cơ khí, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29.2 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Bình Triệu (BTMEC)	Công ty con	100%



Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Bình Triệu (BTMEC)	Nhận TSCĐ từ công ty mẹ	1.608.771.128

29.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



SỬ THỊ THÙY NGÀ

NGUYỄN HỒNG MỸ HẠNH

PHAN VĂN TRỌNG

